

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ -
VINACOMIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân,
CN="CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0200170658
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:21:22+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.993.057.021.391	1.848.661.626.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.322.823.440	12.969.282.852
1. Tiền	111	V.1	7.322.823.440	12.969.282.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	756.990.728.729	433.574.472.351
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		756.990.728.729	433.574.472.351
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.042.804.638.591	1.257.599.626.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	294.836.998.093	295.556.215.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	246.468.827.198	450.737.268.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5.a	519.833.557.078	529.640.886.404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	180.980.458.756	143.950.678.981
1. Hàng tồn kho	141		180.980.458.756	143.950.678.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.958.371.875	567.566.508
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.222.608	164.583.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.354.326.383	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.8	1.601.822.884	402.983.210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.256.314.924	224.695.111.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.6	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5.b	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.461.377.207	1.655.848.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	246.067.360	440.539.092
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	21.570.723.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.324.656.148)	(21.130.184.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		18.881.693.332	18.881.693.332
- Nguyên giá	241		18.881.693.332	18.881.693.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	659.685.248	659.685.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí XDCB dở dang	252		659.685.248	659.685.248
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.15	184.184.484.346	197.504.107.875
1. Đầu tư vào công ty con	261		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	264	V.15.3	(38.283.642.654)	(26.964.019.125)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		100.000.000	2.100.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5.069.074.791	5.993.776.272
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.069.074.791	5.993.776.272
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.203.313.336.315	2.073.356.738.397

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.920.246.110.461	1.788.866.332.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.920.246.110.461	1.788.866.332.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	392.348.784.769	383.104.637.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.a	474.441.652.282	315.166.790.125
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2.581.435.373	4.349.202.219
5. Phải trả người lao động	315		2.596.460.902	2.177.160.437
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	47.291.797.874	82.446.998.182
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.22	8.613.080.125	5.867.279.025
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	990.743.624.896	994.359.690.856
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.629.274.240	1.394.574.240
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí dài hạn phải trả	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.067.225.854	284.490.405.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	283.067.225.854	284.490.405.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	14.928.178.127
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.539.807.727	4.962.987.595
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.876.995.195	1.064.751.316
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.662.812.532	3.898.236.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.203.313.336.315	2.073.356.738.397

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM



NGUYỄN TRUNG HIẾU




NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.28	329.683.648.027	433.353.246.491	1.148.986.985.800	1.245.861.539.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		329.683.648.027	433.353.246.491	1.148.986.985.800	1.245.861.539.315
4. Giá vốn hàng bán	11	V.29	317.724.215.813	421.776.751.530	1.111.389.620.084	1.204.391.820.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.959.432.214	11.576.494.961	37.597.365.716	41.469.719.075
6. Lãi (lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.30	16.484.683.550	13.310.492.274	52.308.025.726	38.812.494.226
8. Chi phí tài chính	23	V.31	24.166.416.253	17.617.427.678	74.922.906.251	59.804.734.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.403.918.381	15.290.855.954	60.311.853.050	48.474.619.098
9. Chi phí bán hàng	25	V.35	462.205.000	511.284.576	1.468.773.647	2.320.392.033
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.34	3.538.672.184	3.675.053.841	11.159.039.909	12.261.307.930
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		276.822.327	3.083.221.140	2.354.671.635	5.895.778.653
12. Thu nhập khác	31	V.32		6.500	1.025	6.500
13. Chi phí khác	32	V.33	124.971.452	2.989.430.591	218.357.295	3.952.667.341
14. Lợi nhuận khác	40		(124.971.452)	(2.989.424.091)	(218.356.270)	(3.952.660.841)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.850.875	93.797.049	2.136.315.365	1.943.117.812
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37.1	55.364.469	21.592.501	473.502.833	404.002.987
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.37.2			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.486.406	72.204.548	1.662.812.532	1.539.114.825

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.136.315.365	1.943.117.812
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	194.471.732	595.283.589
- Các khoản dự phòng	03	11.319.623.529	10.247.787.690
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(282.631.905)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.308.025.726)	(38.812.494.226)
- Chi phí lãi vay	06	60.311.853.050	48.474.619.098
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.654.237.950	22.165.682.058
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	261.768.315.969	142.191.091.173
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37.029.779.775)	(184.172.524.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	126.383.693.111	285.254.786.151
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.087.062.171	2.959.786.926
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.067.772.978)	(48.474.619.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.977.346.195)	(6.650.401.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(205.300.000)	(243.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	318.613.110.253	213.029.851.325
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(542.802.256.378)	(837.444.851.439)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	219.386.000.000	715.512.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	781.531.148	929.862.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320.634.725.230)	(121.002.988.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.173.984.386.360	1.229.606.481.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.177.600.452.320)	(1.351.978.246.340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.778.475)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.624.844.435)	(122.371.765.309)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(5.646.459.412)	(30.344.902.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.969.282.852	43.900.866.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.322.823.440	13.555.964.465

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIỆU

NGUYỄN ANH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 21 ngày 27/05/2026 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 12/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	Thành phố Hồ Chí Minh	100%
- Công ty CP thương mại, kinh doanh than ITASCO	Thành phố Hải Phòng.	98,30%
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	Hà Nội	99,41%
Danh sách công ty liên kết		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội.	26%
- Công ty cổ phần tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	Tỉnh Lâm Đồng	35%
- Công ty cổ phần chế biến kinh doanh than Itasco	Thành phố Hải Phòng.	40,0%
- Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	Hà Nội.	20,0%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 45 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính quý III năm 2025.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước:

Tiền thuê đất và thuê nhà thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước

Các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm cước phí internet, phí đường bộ và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	(i)	168.897.380	69.346.119
Tiền gửi không kỳ hạn	(ii)	7.153.926.060	12.899.936.733
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	-
Cộng		7.322.823.440	12.969.282.852

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
+ Cho Công ty CP		-	-
Tổng giá trị của ĐTTTC ngắn hạn		756.990.728.729	433.574.472.351
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
Giá trị thuần của ĐTTTC ngắn hạn		756.990.728.729	433.574.472.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	13.051.679.969	13.708.001.988
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
Công ty CP Tập đoàn XD Miền Trung	18.769.164.466	8.979.348.300
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	28.898.244.076	33.820.755.919
Công ty Cổ phần Than- điện Nông Sơn - TKV	7.521.480.255	7.401.144.207
Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	1.535.760.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A	5.564.200.522	2.874.231.060
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	6.166.031.059	7.223.140.507
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	4.175.620.658	11.584.260.762
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân	76.731.924.121	78.276.076.405
Công ty CP CB khoáng sản & DV Itasco	12.609.652.749	12.609.652.749
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MITRI	-	9.960.953.532
Các khách hàng còn lại	44.837.243.942	34.142.653.518
Cộng	294.836.998.093	295.556.215.223

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	14.702.521.216	22.201.009.753
Công ty Cổ phần truyền thông và Công nghệ HDC	12.900.000.000	12.900.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	28.657.810.000	28.657.810.000
Công ty Cổ phần đầu tư khu CN Việt Nam	-	344.401.578.773
Công ty xây dựng Quang Minh	-	6.435.731.058
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thiết kế và thương mại Hợp Tiến	8.529.044.687	12.155.568.441
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Trí & Minh	164.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Teknos Việt Nam	5.000.000.000	7.753.951.109
Các đối tượng khác	10.504.451.295	14.731.619.056
Cộng	246.468.827.198	450.737.268.190

5. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu của người lao động	4.507.216.312	5.727.983.175
+ Ký cược, ký quỹ	212.952.943	867.264.630
+ Khoản phải thu khác	515.113.387.823	523.045.638.599
Cộng	519.833.557.078	529.640.886.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342		10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274		2.619.015.274	
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242		4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850		562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070		360.426.070	
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	-	-
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.641.181.339	136.869.189.192
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	5.339.277.417	7.081.489.789
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	180.980.458.756	143.950.678.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	180.980.458.756	143.950.678.981

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	1.601.822.884	402.983.210
Cộng	1.601.822.884	402.983.210

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. <i>Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	10.606.520.000	450.129.000	9.820.192.555	253.342.861	-	21.130.184.416
Khấu hao trong năm	73.822.284	-	120.649.448	-	-	194.471.732
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	10.680.342.284	450.129.000	9.940.842.003	253.342.861	-	21.324.656.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	319.889.646	-	120.649.445	1	-	440.539.092
Tại ngày 30/09/2026	246.067.362	-	(3)	1	-	246.067.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/09/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	659.685.248	659.685.248
Trong đó các công trình lớn:		
+ Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
+ Các dự án khác		

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
+ Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.411.389	93.373.789
+ Giá trị phần mềm quản lý	-	-
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	1.512.804.836	2.208.276.059
+ Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	3.487.858.566	3.692.126.424
+ Chi phí khác		
Cộng	5.069.074.791	5.993.776.272

14. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

				Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026			-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty con	206.514.127.000	206.514.127.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.070.000.000	12.070.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác	3.784.000.000	3.784.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	222.368.127.000	222.368.127.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	- 38.283.642.654	- 26.964.019.125
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	2.100.000.000
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	184.184.484.346	197.504.107.875

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	100%	3.000.000.000	100%	3.000.000.000
Công ty CP thương mại, kinh doanh than ITASCO	98,30%	34.514.127.000	98,30%	34.514.127.000
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	169.000.000.000	99,41%	169.000.000.000
Cộng		206.514.127.000	-	206.514.127.000

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Dựa từ vào các công ty liên kết.

Tên đơn vị	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomìn	26%	7.020.000.000	26%	7.020.000.000
Công ty CP Chế biến kinh doanh than Itasco	40%	4.000.000.000	40%	4.000.000.000
Công ty CP tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	35,0%	1.050.000.000	35%	1.050.000.000
Cộng		12.070.000.000	-	12.070.000.000

15.3 Đầu tư dài hạn khác

Danh từ đầu năm khác

Tên đơn vị	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Khoáng sản và TM Itasco	18,00%	900.000.000	18,00%	900.000.000
Công ty CP chế biến khoáng sản và dv Itasco	14,29%	500.000.000	14,29%	500.000.000
Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	7,68%	384.000.000	19,20%	384.000.000
Cộng		3.784.000.000		3.784.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Năng Lượng SJE	2.409.213.653	2.409.213.653
+ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11	104.296.144.621	135.903.953.719
+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.721.300.372	15.461.581.592
+ EUROPEAN Machinery and trucking servervices co.,	954.659.000	4.655.540.500
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	19.843.533.585	29.189.181.865
+ Công ty TNHH XD & xử lý nền móng Việt Hùng	1.702.474.124	1.702.474.124
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	12.246.804.542	8.997.090.089
+ Công ty cổ phần XD & TM Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739
+ Công ty cổ phần xi măng SUNRISE	12.167.038.595	12.167.038.595
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	5.393.299.053	2.583.746.232
GIAO THÔNG AN BÌNH VIỆT NAM	4.343.257.715	4.343.257.715
+ Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	27.597.409.457	12.933.594.678
+ Công ty Xây dựng và Thương mại Trung thu Bắc sơn	1.413.778.680	2.764.566.780
+ Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	12.410.774.923	8.268.006.559
+ Công ty CP Đầu tư XD cơ khí Đồng Tâm	5.092.720.212	5.768.315.408
+ Công ty TNHH XD và PT thương mại Tây Bắc	10.271.460.306	10.271.460.306
+ Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	9.127.905.791	4.941.833.922
+ Công ty TNHH nhà máy sản xuất cột thép TUSO	5.899.034.042	4.816.530.000
+ Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	25.887.000.000	
+ Các nhà cung cấp còn lại	110.828.663.359	110.184.939.115
Cộng	392.348.784.769	383.104.637.591

17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty than Uông Bí - TKV	-	4.251.000.960
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	20.917.581	-
Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp số 3 nghị Sơn	419.054.829	96.642.067.487
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MITRI	183.035.977.484	-
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	27.920.962.268	20.637.774.102
Công ty CP chế biến kinh doanh than ITASCO	28.423.394.025	27.066.502.112
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	217.513.412	62.031.508
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.115.944.855	1.115.944.855
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11	135.112.000.000	68.655.000.000
Công ty Cổ phần Simacai	21.770.915.256	20.008.856.529
+ Các khách hàng còn lại	76.404.972.572	76.727.612.572
Cộng	474.441.652.282	315.166.790.125

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn	990.743.624.896	994.359.690.856
+ Vay ngân hàng	990.743.624.896	994.359.690.856
+ Vay cá nhân và tổ chức	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	990.743.624.896	994.359.690.856

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.584.481	3.167.427.843
Thuế thu nhập cá nhân	796.833.120	745.949.621
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	685.193.017	-
Các loại thuế khác	435.824.755	435.824.755
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.581.435.373	4.349.202.219

21. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả khác	47.291.797.874	82.446.998.182
+ Lãi vay phải trả	8.244.080.072	1.069.755.314
+ Phí kiểm toán phải trả	-	135.000.000
+ Chi phí phải trả khác	39.047.717.802	81.242.242.868
Cộng	47.291.797.874	82.446.998.182

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	45.547.063	34.169.863
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.567.533.062	5.833.109.162
+ Phải trả kinh phí Đảng	233.389.230	215.679.255
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.107.593.239	2.107.593.239
+ Khoản phải trả khác	6.226.550.593	3.509.836.668
Cộng	8.613.080.125	5.867.279.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
+ Thuê mua tài chính	-	-
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-

25. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
Năm nay			
01/01/2026	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Sử dụng trong năm	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tại ngày	-	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000			14.928.178.127		4.038.743.716	283.566.161.843
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.898.236.279	3.898.236.279
Tăng khác	-	-	-	-	(5.780.000)		(5.780.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	5.780.000		5.780.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	4.962.987.595	284.490.405.722
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000			14.928.178.127		-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	1.662.812.532	1.662.812.532
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	3.539.807.727	283.067.225.854
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000			14.928.178.127		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000	-	47.628.000.000	47.628.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	216.971.240.000	216.971.240.000	-	216.971.240.000	216.971.240.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	264.599.240.000	264.599.240.000	-	264.599.240.000	264.599.240.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	14.928.178.127
Quỹ dự phòng tài chính		-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Cộng		
Vào ngày 30/09/2026			
Vốn điều lệ		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
	-	-	-
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2026	30/09/2025
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	1.148.986.985.800	1.245.861.539.315
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	850.584.127.101	759.515.941.730
Doanh thu bán thành phẩm	19.680.560.000	59.150.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	622.350.443	897.243.858
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.099.948.256	426.298.353.727
Doanh thu KD bất động sản	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.148.986.985.800	1.245.861.539.315
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá	850.584.127.101	818.665.941.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	622.350.443	897.243.858
Doanh thu bán thành phẩm	19.680.560.000	59.150.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.099.948.256	426.298.353.727
Doanh thu KD bất động sản	-	-

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/09/2026	30/09/2025
Giá vốn hàng hoá đã bán	838.415.135.989	747.431.562.279
Giá vốn thành phẩm đã bán	18.655.352.980	56.883.650.471
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.023.434.978	811.694.903
Giá vốn hoạt động xây lắp	253.295.696.137	399.264.912.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	1.111.389.620.084	1.204.391.820.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	30/09/2026	30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.779.464.771	38.637.936.514
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.820.550	174.557.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.740.405	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	437.000.000	-
Cộng	52.308.025.726	38.812.494.226

31. Chi phí tài chính

	30/09/2026	30/09/2025
Lãi tiền vay	60.311.853.050	48.474.619.098
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.041.234	799.695.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	282.631.905
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.319.623.529	10.247.787.690
Chi phí tài chính khác	3.260.388.438	-
Cộng	74.922.906.251	59.804.734.685

32. Thu nhập khác

	30/09/2026	30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	1.025	6.500
Cộng	1.025	6.500

33. Chi phí khác

	30/09/2026	30/09/2025
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản bị phạt chậm nộp	217.216.000	42.618.573
Các khoản khác	1.141.295	3.910.048.768
Cộng	218.357.295	3.952.667.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nhân viên	6.796.703.881	7.512.554.252
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.209.502	66.401.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.471.732	345.283.587
Thuế và lệ phí	415.799.605	401.078.959
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.174.695.711	1.814.601.633
Chi phí bằng tiền khác	1.483.159.478	2.121.387.584
Cộng	11.159.039.909	12.261.307.930

35. Chi phí bán hàng

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nhân viên	1.456.448.647	1.615.513.869
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	15.685.851
Chi phí bằng tiền khác	12.325.000	689.192.313
Cộng	1.468.773.647	2.320.392.033

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.117.102	54.215.006.437
Chi phí nhân công	8.253.152.528	9.128.068.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.471.732	345.283.587
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.123.652.065	523.848.695.557
Chi phí khác bằng tiền	1.495.484.478	2.810.579.897
Cộng	305.610.877.905	590.347.633.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
Các giao dịch phi tiền tệ khác
+ Bán TSCĐ thanh lý thu qua bù trừ công nợ
+ Tiền trả nợ gốc vay qua bù trừ công nợ
Cộng

	30/09/2026	30/09/2025
		-
		-
	-	-
	30/09/2026	30/09/2025

38. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU

NGUYỄN ANH ĐỨC